

UNIT 4 LIFE IN THE PAST

(Cuộc sống trong quá khứ)

1. /ækt aʊt/: đóng vai, diễn
2. /'ɑ:ktɪk/: (thuộc về) Bắc cực
3. (adj) /beə(r)-fʊtɪd/: chân đất
4. (+oneself) /bɪ'herv/: ngoan, biết cư xử
5. /'dɒŋsled/: xe chó kéo
6. /dəʊmd/: hình vòm
7. /,daʊn'taʊn/: vào trung tâm thành phố
8. /i:t aʊt/: ăn ngoài
9. /,entə'teɪn/: giải trí
10. /ɪ'vent/: sự kiện
11. /feɪs tə feɪs/: trực diện, mặt đối mặt
12. /fə'sɪləti/: phương tiện, thiết bị
13. /'ɪɡlu:/: lều tuyết
14. /ɪ'lɪtərət/: thất học

15. /ˌlaʊdˈspiːkə(r)/: loa
16. /əˈkeɪʒn/: dịp
17. /pɑːs ɒn/: truyền lại, kể lại
18. /pəʊst/: đăng tải
19. /sneɪk/: đồ ăn vặt
20. /stri:t ˈvendə(r)/: người bán hàng rong
21. /strikt/: nghiêm khắc
22. /tri:t/: cư xử